

## Unit 6: Gender equality

| WORD                  | PRONUNCIATION          | MEANING                          |
|-----------------------|------------------------|----------------------------------|
| cosmonaut (n)         | /ˈkɒzməʊt/             | nhà du hành vũ trụ               |
| domestic violence (n) | /dəˈmestɪk ˈvaɪələns / | bạo lực gia đình                 |
| equal (adj)           | /ˈiːkwəl/              | bằng nhau, bình đẳng             |
| equality (n)          | /iˈkwɒləti/            | sự bình đẳng                     |
| eyesight (n)          | /ˈaɪsaɪt/              | thị lực                          |
| firefighter (n)       | /ˈfaɪəfaɪtə/           | lính cứu hoả / chữa cháy         |
| kindergarten (n)      | /ˈkɪndəɡɑːtn/          | trường mẫu giáo                  |
| mental (adj)          | /ˈmentl/               | (thuộc) tinh thần, tâm thần      |
| officer (n)           | /ˈɒfɪsə/               | sĩ quan                          |
| operation (n)         | /ˌɒpəˈreɪʃn/           | cuộc phẫu thuật                  |
| parachute (v)         | /ˈpærəʃuːt/            | nhảy dù                          |
| parachutist (n)       | /ˈpærəʃuːtɪst/         | người nhảy dù                    |
| patient (n)           | /ˈpeɪjnt/              | bệnh nhân                        |
| physical (adj)        | /ˈfɪzɪkl/              | (thuộc) thể chất                 |
| pilot (n)             | /ˈpaɪlət/              | phi công                         |
| shop assistant (n)    | /ʃɒp əˈsɪstənt/        | nhân viên, người bán hàng        |
| skilful (adj)         | /ˈskɪfl/               | lành nghề, khéo léo              |
| Soviet (n, adj)       | /ˈsəʊviət/             | Liên Xô, thuộc Liên Xô           |
| surgeon (n)           | /ˈsɜːdʒən/             | bác sĩ phẫu thuật                |
| uneducated (adj)      | /ʌnˈedʒukeɪtɪd/        | được học ít, không được học hành |
| victim (n)            | /ˈvɪktɪm/              | nạn nhân                         |